

TỪ VỰNG HSK 6 KÈM VÍ DỤ 1301 - 1400

STT.	Chữ Hán	Phiên âm	Dịch nghĩa	Câu ví dụ
1301	拿手	náshǒu	tính từ: món tủ / món sở trường (dùng để thể hiện ai đó rất giỏi trong một kỹ năng hay rất giỏi làm một món ăn nào đó khi vào bếp)	Zhè dào cài shì wǒ zuì náshǒu de, nǐmen cháng cháng kàn. 这道菜是我最拿手的，你们尝尝看。 Món ăn này là món tủ của tôi rồi, các bạn ăn thử xem.
1302	耐用	nàiyòng	tính từ: bền	Zhèzhǒng bùliào bùjǐn fángshuǐ, érqǐě fēicháng nàiyòng. 这种布料不仅防水，而且非常耐用。 Loại vải này không những không thấm nước mà còn rất bền.
1303	难得	nándé	tính từ: hiếm có / khó có được	Zhè cì shēngzhí duì tā láishuō shì yī gè nándé de jīhuì, tā bùhuì qīngyì fàngqì. 这次升职对她来说是一个难得的机会，她不会轻易放弃。 Lần thăng tiến này là cơ hội hiếm có đối với cô ấy, cô ấy sẽ không dễ dàng từ bỏ.
1304	难堪	nánkān	tính từ: khó xử / lúng túng / bối rối	Wèile bù ràng tā nánkān, nǚhái zhǔdòng mǎi le dān. 为了不让他难堪，女孩主动买了单。 Để tránh làm anh ta xấu hổ, cô gái đã chủ động thanh toán hóa đơn..
1305	难免	nánmiǎn	tính từ: khó tránh khỏi	Rénwúwánrén, ǒu'ěr fàncuò yě shì nánmiǎn de. 人无完人，偶尔犯错也是难免的。 Con người không ai là hoàn hảo, đôi khi mắc sai lầm cũng là điều khó tránh khỏi.

1306	难能可贵	nánnéng kěguì	tính từ: đáng quý, quý hóa (chỉ việc hiếm và khó nhưng vẫn làm được)	Tā zhème yǒu míngqì hé yǐngxiǎng lì què yīrán rúcǐ qiānxū, zhēnshi nánnéng kěguì! 她这么有名气和影响力却依然如此谦虚，真是难能可贵！ Cô ấy nổi tiếng và có tầm ảnh hưởng như vậy nhưng vẫn rất khiêm tốn, điều này thực sự đáng quý!
1307	恼火	nǎohuǒ	tính từ: bực mình / phát cáu	Tóngshì bù fù zérèn de tàidu ràng wǒ fēicháng nǎohuǒ. 同事不负责任的态度让我非常恼火。 Thái độ vô trách nhiệm của đồng nghiệp khiến tôi cực kì bực mình.
1308	内涵	nèihán	danh từ: nội hàm / nội tâm / tấm lòng (phẩm chất bên trong, ý nghĩa bên trong)	Zhè běn shū de nèiróng kōngdòng, quēfá shēndù hé nèihán. 这本书的内容空洞，缺乏深度和内涵。 Cuốn sách này nội dung sáo rỗng, thiếu chiều sâu và ý nghĩa bên trong.
1309	内幕	nèimù	danh từ: nội tình / tình hình bên trong	Jìzhě jiēfā le zhège hángyè zhōng chǒu'è de nèimù. 记者揭发了这个行业中丑恶的内幕。 Nhà báo đã vạch trần những câu chuyện nội bộ xấu xí bên trong cái ngành này.
1310	内在	nèizài	tính từ: nội tại / bên trong	Xiāngbǐ wàibiǎo, tā de nèizài pǐnzhì gèng xīyǐn wǒ. 相比外表，他的内在品质更吸引我。 So với vẻ bề ngoài, thì những phẩm chất bên trong con người anh ấy càng thu hút tôi hơn.
1311	能量	néngliàng	danh từ: năng lượng	Zhèzhǒng yǐnpǐn kěyǐ kuàisù wèi réntǐ bǔchōng néngliàng. 这种饮品可以快速为人体补充能量。 Thức uống này có thể nhanh chóng bổ sung năng lượng cho cơ thể.

1312	嗯	en	trợ từ ngữ khí: ừ (đồng ý, chấp thuận)	Ménkǒu nà bǎ yǔsǎn shì nǐ de ba? 恩。 门口那把雨伞是你的吧? 恩。 Cái ô để ngoài cổng là của bạn à? Ừ。
1313	拟定	nǐdìng	động từ: định ra / vạch ra	Hézuò jìhuà wǒ yǐjīng nǐdìng hǎo bìng fā dào nín de yóuxiāng lǐ le. 合作计划我已经拟定好并发到您的邮箱里了。 Tôi đã vạch ra rõ kế hoạch hợp tác và gửi vào trong mail của bạn rồi.
1314	年度	niándù	danh từ: hàng năm	Gōngsī zài shàng yī cáizhèngniándù chūxiàn jù'è kuīsǔn. 公司在上一财政年度出现巨额亏损。 Công ty lỗ lớn trong năm tài chính vừa qua.
1315	捏	niē	động từ: nhón / nhặt / vê / nặn / véo (dùng ngón tay cái và một ngón tay khác)	Xiǎo yīng'ér de liǎn yòu yuán yòu ruǎn, wǒ rěnbuzhù qīngqīng niē le yíxià. 小婴儿的脸又圆又软, 我忍不住轻轻捏了一下。 Khuôn mặt của đứa bé vừa tròn trịa, vừa mềm mại, khiến tôi không chịu được mà nhẹ nhàng véo nó.
1316	拧	nǐng	động từ: vặn / xoay (tay nắm cửa)	Tā yòng lì jiāng shuǐlóngtóu xiàng yòu nǐng, dàn shì shuǐ hái shì méiyǒu tíng xià lai. 他用力将水龙头向右拧, 但是水还是没有停下来。 Anh ấy vặn mạnh van nước sang bên phải, nhưng nước vẫn chưa ngừng chảy..
1317	凝固	nínggù	động từ: cứng lại / đông đặc	Dāng jǐngchá gǎndào shí, dìshàng de xuèjì yǐjīng nínggù le. 当警察赶到时, 地上的血迹已经凝固了。 Khi cảnh sát đến, máu trên mặt đất đã đông cứng lại.

1318	凝聚	níngjù	động từ: kết tinh / hội tụ	Zhè běn shū níngjù le tā yīshēng de zhìhuì. 这本书凝聚了他一生的智慧。 Cuốn sách này là kết tinh trí tuệ cả đời ông ấy.
1319	宁肯	nìngkěn	liên từ: thà rằng / thà	Wǒ nìngkěn èdùzi yě bù chī nàme nánchī de fàncài. 我宁肯饿肚子也不吃那么难吃的饭菜。 Tôi thà nhịn đói còn hơn ăn những món ăn kinh khủng như vậy.
1320	凝视	níngshì	động từ: nhìn chăm chú / nhìn chăm chăm	Tā níngshì zhe jìngzi lǐ de zìjǐ, fāxiàn yǎnjiǎo yǒu xiē zhòuwén. 她凝视着镜子里的自己，发现眼角有些皱纹。 Cô ấy nhìn chăm chú bản thân mình trong gương, thấy khóe mắt đã có vài nếp nhăn.
1321	宁愿	nìngyuàn	trạng từ: thà rằng / thà	Tā nìngyuàn èdùzi yě bù xiàng fùmǔ shēnshǒu yàolián. 他宁愿饿肚子也不向父母伸手要钱。 Anh ấy thà nhịn đói còn hơn ngửa tay ra xin tiền bố mẹ.
1322	纽扣	niǔkòu	danh từ: khuy / cúc / nút áo, quần	Wǒ bǎ chèn yī shàng sōngdòng de niǔkòu quán dōu féng hǎo le. 我把衬衣上松动的纽扣全都缝好了。 Tôi đã khâu lại hết những chiếc khuy áo lỏng lẻo trên chiếc áo sơ mi rồi..
1323	扭转	niǔzhuǎn	động từ: xoay chuyển	Wèi niǔzhuǎn gōngsī chángnián kuīsǔn de zhuàngkuàng, lǎobǎn juéding cái diào bùfen yuángōng. 为扭转公司常年亏损的状况，老板决定裁掉部分员工。 Để xoay chuyển tình hình thua lỗ suốt mấy năm của công ty, ông chủ quyết định cắt giảm một bộ phận nhân viên.

1324	浓厚	nóng hòu	tính từ: dày đặc (sương khói, mây) / mãnh liệt (đam mê)	Cóng Zhōngguó lǚyóu huílai hòu, tā jiù duì xuéxí Hànyǔ chǎnshēng le nóng hòu de xìngqù. 从中国旅游回来后，他就对学习汉语产生了浓厚的兴趣。 Sau khi trở về từ chuyến du lịch đến Trung Quốc, anh ấy bắt đầu có hứng thú mãnh liệt với việc học tiếng Trung.
1325	农历	nóng lì	danh từ: âm lịch	Nónglì bāyuè shíwǔ shì Zhōngguó de zhōngqiūjié. 农历八月十五是中国的中秋节。 Ngày 15 tháng 8 âm lịch là Tết Trung thu của người Trung Quốc.
1326	奴隶	nú lì	danh từ: nô lệ	Zài nóngchǎng zhǔ de chángqī bōxuē xià, nú lì men zhōngyú kāishǐ fǎnkàng le. 在农场主的长期剥削下，奴隶们终于开始反抗了。 Sau một thời gian dài bị chủ đồn điền bóc lột, các nô lệ đã bắt đầu nổi dậy.
1327	虐待	nüè dài	động từ: ngược đãi / hành hạ	Nüèdài lǎorén bùjīn wéibèi dàodé, yě shì yánzhòng de wéifǎ xíngwéi. 虐待老人不仅违背道德，也是严重的违法行为。 Ngược đãi người cao tuổi không chỉ đi ngược lại với đạo đức mà còn là hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng.
1328	挪	nuó	động từ: chuyển / xê dịch / di chuyển	Tā de chuáng tài zhòng le, xūyào liǎng gè rén cái néng bǎ tā nuó dào lìngyí gè fángjiān. 她的床太重了，需要两个人才能把它挪到另一个房间。 Cái giường của cô ấy quá nặng, cần 2 người mới có thể chuyển được nó sang phòng khác.
1329	哦	ó	trợ từ ngữ khí: (thể hiện sự bất ngờ, hoặc nghi ngờ, bán tín bán nghi)	Ó, nǐmen liǎ rènshi? 哦，你们俩认识？ Ô, hai người quen nhau à?

1330	殴打	ōudǎ	động từ: 挨打 / đánh lộn / đánh nhau	Nà liǎng míng zuìhàn yīn yīxiē suǒshì hùxiāng ōudǎ le qilai. Hai tên say rượu đó vì chút chuyện vặt mà bắt đầu đánh lộn. Hai tên say rượu đó vì chút chuyện vặt mà bắt đầu đánh lộn.
1331	呕吐	ǒutù	động từ: nôn / nôn mửa	Wǒ huáiyùn shí, zhǐyào yī chī yóunì de dōngxi jiù huì ǒutù bùzhǐ. Tôi怀孕时, 只要一吃油腻的东西就会呕吐不止。 Hồi mang thai, cứ ăn chút đồ ăn có dầu mỡ là tôi lại nôn.
1332	欧洲	ōuzhōu	danh từ: châu Âu	Xīlà shì lìshǐ zuì yǒujiǔ de ōuzhōu guójiā. 希腊是历史最悠久的欧洲国家。 Hy Lạp là quốc gia có lịch sử lâu đời nhất ở châu Âu.
1333	趴	pā	động từ: nằm sấp / nằm bò	Wǒmen zhèng pā zài shātān shàng xiǎngshòu rìguāngyù ne. Chúng tôi正趴在沙滩上享受日光浴呢。 Chúng tôi nằm bò trên bãi cát để tắm nắng..
1334	派别	pàibié	danh từ: phe phái / trường phái (thường đề cập đến một nhóm có chung triết lý, hệ tư tưởng hoặc niềm tin, thường dùng trong học thuật, tôn giáo, chính trị...)	Xuéshù shàng, bùtóng pàibié de zhēnglùn shì zhèngcháng xiànxàng. 学术上, 不同派别的争论是正常现象。 Trong giới học thuật, tranh luận giữa các trường phái khác nhau là điều hết sức bình thường.
1335	排斥	páichì	động từ: bài trừ / bài xích / loại trừ	Zhège guójiā lìlái páichì wàilái wénhuà. 这个国家历来排斥外来文化。 Quốc gia này trước giờ luôn bài trừ các văn hóa ngoại lai.

1336	排除	páichú	động từ: loại trừ / loại bỏ / gạt bỏ	Jīngguò diàochá, jǐngfāng páichú le nà jǐ gè rén de fànzui xiányí. 经过调查, 警方排除了那几个人的犯罪嫌疑。 Sau khi điều tra, cảnh sát đã loại trừ những người được cho là nghi phạm đó.
1337	排放	páifàng	danh từ: thải ra / xả ra (khí)	Jiénéng huánbǎoxíng qìchē néng yǒuxiǎo jiǎnshǎo wěiqì de páifàng. 节能环保型汽车能有效减少尾气的排放。 Các loại xe hơi tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường có thể làm giảm lượng khí thải một cách hiệu quả.
1338	徘徊	páihuái	động từ: lấp lửng / quanh quẩn / lững lự / chần chừ	Yóuyóu bìngqíng èhuà, tā céng duōcì páihuái zài shēngsǐ de biānyuán. 由于病情恶化, 他曾多次徘徊在生死的边缘。 Do tình hình bệnh ngày càng nghiêm trọng, anh ấy đã nhiều lần đứng trước ranh giới giữa sự sống và cái chết.
1339	派遣	pàiqiǎn	động từ: cử / phái / điều động	Zhè shì yī jiā zhuānmén xiàng wài zī qǐyè pàiqiǎn yuángōng de jīgòu. 这是一家专门向外资企业派遣员工的机构。 Đây là cơ quan chuyên cử người lao động đi làm việc cho các doanh nghiệp có vốn nước ngoài.
1340	畔	pàn	danh từ: bờ, bên (sông, hồ, đường...)	Níluó hépàn fùjìn yǒu hěn duō gǔlǎo de lìshǐyíjì. 尼罗河畔附近有很多古老的历史遗迹。 Gần bên bờ sông Nin có rất nhiều di tích lịch sử cổ xưa.
1341	攀登	pāndēng	động từ: leo / trèo	Tā de xiàyīge rénshēng mùbiāo shì pāndēng Zhūmùlǎngmǎ Fēng. 他的下一个人生目标是攀登珠穆朗玛峰。 Mục tiêu tiếp theo trong cuộc đời anh ấy là leo lên đỉnh núi Everest.

1342	判决	pànjué	danh từ: phán quyết (của tòa án)	Wǒ xīwàng fǎyuàn néng gěi wǒ yī gè kèguān gōngzhèng de pànjué. 我希望法院能给我一个客观公正的判决。 Tôi hy vọng tòa án có thể đưa ra phán quyết khách quan và công bằng cho tôi.
1343	盘旋	pánxuán	động từ: lượn lờ / quanh quẩn / luẩn quẩn	Yǒu jǐ zhī lǎoyīng zhèngzài jī qún de shàngkōng pánxuán zhe. 有几只老鹰正在鸡群的上空盘旋着。 Có vài con diều hâu đang bay lượn lờ trên đầu đàn gà.
1344	庞大	pángdà	tính từ: to lớn / khổng lồ	Zhè shì yī gè pángdà de dúpǐn zǒusī tuánhuǒ. 这是一个庞大的毒品走私团伙。 Đây là một băng nhóm buôn lậu ma túy lớn.
1345	泡沫	pàomò	danh từ: bong bóng / bọt	Jìnniánlái, Zhōngguó de yīxiē chéngshì chūxiàn le yánzhòng de fángdìchǎn pàomò. 近年来，中国的一些城市出现了严重的房地产泡沫。 Vài năm trở lại đây, một vài thành phố ở Trung Quốc đã xuất hiện hiện tượng bong bóng bất động sản nghiêm trọng.
1346	抛弃	pāoqì	động từ: vứt bỏ / quẳng đi	Tā nìngkě pāoqì yīqiè, yě yào gēn Ānnà jiéhūn. 他宁可抛弃一切，也要跟安娜结婚。 Anh ấy thà vứt bỏ mọi thứ, cũng phải cưới được Anna..
1347	配备	pèibèi	động từ: trang bị	Zhè kuǎn chē pèibèi le zuì xiānjìn de wèixīng dǎohángxìtǒng. 这款车配备了最先进的卫星导航系统。 Loại xe này được trang bị hệ thống định vị vệ tinh hiện đại nhất.

1348	配偶	pèi'ǒu	danh từ: vợ / chồng (bạn đời)	Wǒ de pèi'ǒu qiānzhèng guīdìng wǒ bùnéng zài Zhōngguó gōngzuò. 我的配偶签证规定我不能在中国工作。 Visa của vợ/chồng tôi quy định rõ rằng tôi không thể làm việc ở Trung Quốc.
1349	配套	pèitào	động từ: đồng bộ / làm cho hoàn chỉnh	Xiǎoqū gè xiàng pèitào shèshī bùwánshàn, yīncǐ gěi jūmín shēnghuó dàilái le jí dà bùbiàn. 小区各项配套设施不完善，因此给居民生活带来了极大不便。 Các kết cấu hạ tầng đồng bộ ở khu dân cư này vẫn chưa hoàn thiện, gây ra bất tiện lớn cho cuộc sống của người dân.
1350	培训	péixùn	danh từ: huấn luyện / đào tạo	Gōngsī guīdìng, xīn yuángōng rùzhí qián xūyào xiān jiēshòu péixùn. 公司规定，新员工入职前需要先接受培训。 Công ty quy định, nhân viên mới trước khi nhận việc đều phải được đào tạo
1351	培育	péiyù	động từ: bồi dưỡng / bồi đắp	Wǒmen xūyào tōngguò péiyù zhèngquè de jiàzhíguān, lái tígāo rénmen de dàodé shuǐpíng. 我们需要通过培育正确的价值观，来提高人们的道德水平。 Chúng ta cần nâng cao phẩm chất đạo đức con người bằng cách bồi đắp những giá trị quan đúng đắn.
1352	盆地	péndì	danh từ: bồn địa (trong địa lý)	Shìjiè shàng miànjī zuì dà de lùdì péndì shì wèiyú Èluósī de Xībólià péndì. 世界上面积最大的陆地盆地是位于俄罗斯的西伯利亚盆地。 Bồn địa có diện tích lớn nhất trên thế giới là bồn địa Siberia ở Nga..

1353	捧	pěng	động từ: nâng / bê / bưng / ôm (bằng hai tay)	Zài bǎnjiǎng yíshì shàng, shìjiè guànjūn yòng shuāngshǒu pěng qǐ le jiǎngbēi. 在颁奖仪式上，世界冠军用双手捧起了奖杯。 Tại lễ trao giải, nhà vô địch thể giới dâng cúp bằng cả hai tay.
1354	烹饪	pēngrèn	danh từ: nấu nướng / nấu ăn	Tā de pēngrèn shuǐpíng juébù yà yú wǔxīngjí cāntīng dà chú. 他的烹饪水平绝不亚于五星级餐厅大厨。 Tay nghề nấu ăn của anh ấy không kém gì đầu bếp nhà hàng năm sao.
1355	劈	pī	động từ: chặt ra / chẻ ra / tách ra	Zhè wèi dàshī shēngchēng zìjǐ néng yòng shǒuzhǎng jiāng yī kuài zhuāntou pī chéng liǎng bàn. 这位大师声称自己能用手掌将一块砖头劈成两半。 Vị đại sư tuyên bố ông có thể tách một viên gạch làm đôi chỉ bằng bàn tay mình.
1356	疲惫	píbèi	tính từ: mệt lử / kiệt sức	Tā píbèi de pā zài bàngōng zhuō shàng shuìzháo le. 他疲惫得趴在办公桌上睡着了。 Anh ấy mệt mỏi đến mức nằm bò ra trên bàn làm việc rồi ngủ thiếp đi.
1357	批发	pīfā	danh từ: bán sỉ / bán buôn	Huíguó hòu, tā gēnzhe shūshu zuò qǐ le fúzhuāng pīfā shēngyì. 回国后，他跟着叔叔做起了服装批发生意。 Sau khi trở về nước, anh ấy bắt đầu kinh doanh bán buôn quần áo với chú của mình.
1358	皮革	pígé	danh từ: da	Zhè kuǎn qiánbāo shì yóu Yīngguó jìnkǒu de pígé zhìchéng de. 这款钱包是由英国进口的皮革制成的。 Chiếc ví tiền này được làm từ da nhập khẩu từ Anh.

1359	屁股	pìgu	danh từ: mông / đít	Tā bù xiǎoxīn bèi huáǎo, bǎ pìgu dōu gěi shuāi qīng le. 他不小被滑倒, 把屁股都给摔青了。 Anh ấy không cẩn thận bị trượt chân ngã, mông bị bầm tím cả.
1360	疲倦	píjuàn	tính từ: mệt mỏi rã rời	Yīlián shàng le liǎng gè yèbān, tā kànqǐlai hěn píjuàn. 一连上了两个夜班, 他看起来很疲倦。 Làm hai ca đêm liên tiếp, anh ấy trông có vẻ vô cùng mệt mỏi.
1361	批判	pīpàn	động từ: phê phán / chỉ trích	Wǒmen yīngdāng yǒngyú pīpàn shèhuì shàng de gèzhǒng chǒulòu xiànxiàng. 我们应当勇于批判社会上的各种丑陋现象。 Chúng ta nên dũng cảm phê phán mọi hiện tượng xấu xí trong xã hội.
1362	譬如	pìrú	trạng từ: ví dụ / như là / chẳng hạn như	Xǔduō yǔyán, pìrú Fǎyǔ hé Yìdàlìyǔ, dōu yǒu xiāngsì zhī chù. 许多语言, 譬如法语和意大利语, 都有相似之处。 Nhiều ngôn ngữ, chẳng hạn như tiếng Pháp và tiếng Ý, đều có những điểm tương đồng.
1363	偏差	piānchā	danh từ: độ chênh lệch	Zhège shùjù de piānchā tài dà le, wǒmen xūyào chóngxīn jiàozhǔn yíqì. 这个数据的偏差太大了, 我们需要重新校准仪器。 Độ chênh lệch của dữ liệu là quá lớn, chúng ta cần điều chỉnh lại thiết bị.
1364	片段	piànduàn	danh từ: mẫu, đoạn (lời nói) / đoạn trích (từ sách)	Diànshì shàng zhèngzài bōfàng shìjièbēi bǐsài de jīngcǎi piànduàn. 电视上正在播放世界杯比赛的精彩片段。 Những phân cảnh, khoảnh khắc tuyệt vời tại World Cup đang được chiếu trên ti vi.

1365	偏见	piānjiàn	danh từ: phiên diện / định kiến	Yúmèi yǔ wúzhī shì chǎnshēng piānjiàn de zhǔyào yīnsù. 愚昧与无知是产生偏见的主要因素。 Sự ngu muội và thiếu hiểu biết là nguyên nhân chính gây ra những thành kiến.
1366	片刻	piànkè	danh từ: khoảnh khắc / phút chốc / chốc lát	Tā yóuyù le piànkè hòu zuìzhōng dāying le wǒ de qǐngqiú. 他犹豫了片刻后最终答应了我的请求。 Anh ấy lưỡng lự trong chốc lát, rồi cuối cùng cũng đáp ứng lời thỉnh cầu của tôi.
1367	偏僻	piānpì	tính từ: xa xôi / hoang vu / hẻo lánh	Zhège dìfang fēicháng piānpì, wǒ zhǎo le bàn tiān cái zhǎodào tā. 这个地方非常偏僻，我找了半天才找到它。 Nơi này rất xa xôi hẻo lánh, tôi phải tìm rất lâu mới tìm thấy được.
1368	偏偏	piānpiān	trạng từ: mà lại (sự thực và kỳ vọng trái ngược nhau) / vẫn cứ	Wǒ míngmíng jǐnggào guo tā nàge rén kěnéng shì piànzi, kě tā piānpiān hái shì shàngdàng shòupiàn le. 我明明警告过她那个人可能是骗子，可她偏偏还是上当受骗了。 Tôi rõ ràng đã cảnh báo với cô ấy rằng người đó có thể là một tên lừa đảo, nhưng cô ấy vẫn bị lừa.
1369	漂浮	piāofú	động từ: trôi / nổi / bập bênh	Lòu chū de yuányóu zài hǎimiàn shàng piāofú le yīzhōu zhī jiǔ. 漏出的原油在海面上漂浮了一周之久。 Dầu thô bị tràn ra nổi trên mặt biển suốt một tuần.
1370	飘扬	piāoyáng	động từ: tung bay / phát phơ	Guóqí zài fēng zhōng piāoyáng, zhuànguān ér zhuāngyán. 国旗在风中飘扬，壮观而庄严。 Lá cờ Tổ quốc tung bay trong gió, nguy nga tráng lệ.

1371	拼搏	pīnbó	động từ: lặn xả / nỗ lực hết mình	Ruò xiǎng zài shìyè shàng qǔdé chénggōng, jiù yào yǒngyú pīnbó. 若想在事业上取得成功，就要勇于拼搏。 Nếu muốn có được thành công trong sự nghiệp, cần phải dũng cảm lặn xả.
1372	品尝	pǐncháng	động từ: nếm thử	Péngyou men pǐncháng le wǒ de náshǒucài zhīhòu, dōu zànbù juékǒu. 朋友们品尝了我的拿手菜之后，都赞不绝口。 Bạn bè sau khi nếm thử món tửu do tôi làm, đều hết lời khen ngợi.
1373	品德	pǐndé	danh từ: phẩm đức / đức tính / đức hạnh	Suīrán qiānxū shì yīzhǒng liánghǎo de pǐndé, dàn guòdù de qiānxū huì ràng rén juéde xūwěi. 虽然谦虚是一种良好的品德，但过度的谦虚会让人觉得虚伪。 Mặc dù khiêm tốn là một đức tính tốt nhưng khiêm tốn quá mức có thể khiến người khác coi là giả tạo.
1374	贫乏	pínfá	tính từ: nghèo nàn / túng thiếu / khan hiếm	Zhège guójiā de jiàoyù zīyuán fēicháng pínfá, dǎozhì hěn duō hái zi dōu wúfǎ jiēshòu liánghǎo de jiàoyù. 这个国家的教育资源非常贫乏，导致很多孩子都无法接受良好的教育。 Nguồn lực giáo dục ở quốc gia này rất nghèo nàn, dẫn đến nhiều trẻ em không được hưởng nền giáo dục tốt.
1375	频繁	pínfán	tính từ: nhiều lần / thường xuyên	Wǎngzhàn pínfán chūxiàn gùzhàng, yǐngxiǎng le yòng hù tǐyàn. 网站频繁出现故障，影响了用户体验。 Trang web này thường xuyên gặp sự cố, ảnh hưởng đến trải nghiệm của người dùng.

1376	贫困	pínkùn	tính từ: nghèo khó / bần cùng	Fùqīn qùshì hòu, wǒmen yuánběn jiù bù fùyù de shēnghuó biànde gèngjiā pínkùn le. 父亲去世后，我们原本就不富裕的生活变得更加贫困了。 Sau khi cha qua đời, cuộc sống vốn đã không khá giả gì của chúng tôi lại càng trở nên túng quẫn hơn.
1377	频率	pínlǜ	danh từ: tần số / tần suất	Shǒujī de shǐyòng pínlǜ yuèláiyuè gāo, rénmen yǐjīng líbukāi tā le. 手机的使用频率越来越高，人们已经离不开它了。 Tần suất sử dụng điện thoại ngày càng cao, con người không thể sống thiếu chúng được nữa.
1378	拼命	pīnmìng	động từ: liều mạng / bạt mạng / dốc hết sức lực	Wèile gǎnshàng gōngjiāochē, wǒ bùdébù pīnmìng de wǎngqián pǎo. 为了赶上公交车，我不得不拼命地往前跑。 Để bắt kịp chuyến xe buýt, tôi chỉ còn cách chạy bạt mạng về phía trước.
1379	品行	pǐnxíng	danh từ: phẩm hạnh	Dàwèi zhēnchéng yǒushàn, pǐnxíng duānzhèng. 大卫真诚友善，品行端正。 David là người chân thành, thân thiện, phẩm hạnh tốt

1380	品质	pǐnzhì	danh từ: chất lượng (của sản phẩm) / phẩm chất (của con người)	Wǒmen gōngsī de chǎnpǐn yǐ zhuóyuè de pǐnzhì zhùchēng, dédào le guónèiwài kèhù de guǎngfàn rènkě. 我们的产品以卓越的品质著称，得到了国内外客户的广泛认可。 Sản phẩm của công ty chúng tôi nổi tiếng với chất lượng tuyệt vời, được sự công nhận rộng rãi của khách hàng trong và ngoài nước.
1381	平凡	píngfán	tính từ: bình thường / bình phàm	Jǐnguǎn tā chūshēn píngfán, dàn píngjiè zìjǐ de cáihuá hé qínfèn, tā chéngwéi le yī míng jiéchū de zuòjiā. 尽管她出身平凡，但凭借自己的才华和勤奋，她成为了一名杰出的作家。 Tuy có xuất thân bình thường nhưng cô đã trở thành một nhà văn xuất sắc nhờ tài năng và sự cần cù của mình.
1382	评估	pínggū	động từ: thẩm định / đánh giá	Zài zhùzī zhīqián, wǒ xiǎng xiān duì zhège xiàngmù de tóuzīfēngxiǎn jìnxíng pínggū. 在注资之前，我想先对这个项目的投资风险进行评估。 Trước khi rót tiền, tôi muốn tiến hành thẩm định rủi ro đầu tư của dự án này.
1383	评论	pínglùn	danh từ: bình luận / comment	Wǒmen měitiān dōu huì rènzhēn chákàn fěnsī men de pínglùn bìng zuòchū huífù. 我们每天都会认真查看粉丝们的评论并做出回复。 Mỗi ngày chúng tôi đều cẩn thận xem xét và trả lời những bình luận của những người hâm mộ.

1384	平面	píngmiàn	danh từ: phẳng / mặt phẳng (thường được sử dụng trong các lĩnh vực như hình học, toán học và thiết kế đồ họa)	Zài huìyì shàng, wǒmen xiàng kèhù zhǎnshì le xīnchǎnpǐn de píngmiàn shèjì tú. 在会议上, 我们向客户展示了新产品的平面设计图。 Tại cuộc họp, chúng tôi đã cho khách hàng xem bản vẽ thiết kế đồ họa của sản phẩm mới.
1385	平坦	píngtǎn	tính từ: bằng phẳng (đề cập đến bề mặt, hoặc địa hình)	Zài píngtǎn de gōnglù shàng xíngshǐ shì yī jiàn fēicháng guòyǐn de shì. 在平坦的公路上行驶是一件非常过瘾的事。 Lái xe trên con đường bằng phẳng cực đã.
1386	平行	píngxíng	tính từ: song song	Fēnshǒu hòu, wǒmen jiù xiàng shì liǎng tiáo yǒngyuǎn bùhuì jiāohuì de píngxíngxiàn. 分手后, 我们就像是两条永远不会交汇的平行线。 Sau khi chia tay, chúng tôi như hai đường thẳng song song không bao giờ cắt nhau.
1387	平原	píngyuán	danh từ: đồng bằng / bình nguyên	Píngyuán dìdài qìhòu wēnhé, shìyí nóngyè fāzhǎn. 平原地带气候温和, 适宜农业发展。 Khí hậu vùng đồng bằng ôn hòa, thích hợp phát triển nông nghiệp.
1388	屏障	píngzhàng	danh từ: lá chắn / bức thành che chở / bình phong che chở	Chòuyǎng shì dìqiú dàqì zhōng de tiānrán fángyù píngzhàng, nénggòu zǔdǎng zǐwàixiàn fúshè. 臭氧是地球大气中的天然防御屏障, 能够阻挡紫外线辐射。 Ôzôn là tấm lá chắn tự nhiên trong bầu khí quyển Trái Đất, có thể ngăn chặn bức xạ tia cực tím.

1389	坡	pō	danh từ: sườn / dốc	Zài xià pō shí, nǐ yào kòngzhì hǎo chē sù, yǐ bìmiǎn jiāotōng shìgù. 在下坡时，你要控制好车速，以避免交通事故。 Khi xuống dốc, bạn phải kiểm soát tốc độ xe của mình để tránh tai nạn giao thông.
1390	泼	pō	động từ: hắt / dội / vẩy / tạt (nước)	Tā shēngqì de pō le yī bēi lěngshuǐ zài tā de liǎn shàng. 她生气地泼了一杯冷水在他的脸上。 Cô ấy tức giận tạt cốc nước lạnh vào mặt anh.
1391	颇	pō	trạng từ: rất / tương đối / khá / có phần	Tā zài kùnjìng zhōng biǎoxiàn chū pō gāo shuǐpíng de yìngduì nénglì. 她在困境中表现出颇高水平的应对能力。 Cô ấy đã thể hiện khả năng ứng phó tương đối cao trong những tình huống khó khăn.
1392	迫不及待	pòbù jí dài	thành ngữ: nóng lòng / không thể chờ được	Háizimen pòbù jí dài de dǎkāi le wǒmen zǎoyǐ zhǔnbèi hǎo de shèngdàn lǐwù. 孩子们迫不及待地打开了我们早已准备好的圣诞礼物。 Bọn trẻ nóng lòng muốn mở những món quà Giáng sinh mà chúng tôi đã chuẩn bị từ sớm.
1393	迫害	pòhài	động từ: đàn áp / hãm hại / bức hại	Zài guòqù de lìshǐ zhōng, xǔduō shǎoshùmínzú dōu céng yǒu guo bèi pòhài de cǎntòng jīnglì. 在过去的历史中，许多少数民族都曾有过被迫害的惨痛经历。 Trong lịch sử quá khứ, nhiều dân tộc thiểu số đã phải chịu đựng nỗi đau bị đàn áp.

1394	破例	pòlì	động từ: phá lệ	Cāntīng bù jiēshòu kèrén zìdài jiǔshuǐ, dàn yīnwèi jīntiān shì wǒ shēngrì, suǒyǐ jīnglǐ pòlì yǔnxǔ wǒ dài zìjǐ xǐhuan de yǐnliào. 餐厅不接受客人自带酒水，但因为今天是我生日，所以经理破例允许我带自己喜欢的饮料。 Nhà hàng không cho phép khách mang theo đồ uống riêng nhưng vì hôm nay là sinh nhật của tôi nên người quản lý đã phá lệ và cho phép tôi mang theo đồ uống yêu thích của mình vào.
1395	魄力	pòlì	danh từ: quyết đoán / quả quyết / dứt khoát	Zhǐyǒu jùbèi pòlì de rén cái nénggòu bǎwò jīyù, yíngjiētiǎozhàn. Chỉ những người quyết đoán mới có thể nắm bắt được cơ hội, đương đầu với thử thách.
1396	扑	pū	động từ: bổ nhào / lao về phía trước	Jiéfěi ná zhe dāozǐ xiàng jǐngchá pū le guoqu, dàn hěn kuài jiù bèi zhìfú le. Tên cướp dùng dao lao vào cảnh sát nhưng đã nhanh chóng bị khống chế.
1397	铺	pū	động từ: trải / rải / lát / lát (đường)	Wǒ fāxiàn yuánxiān nà tiáo qíqū bùpíng de xiǎolù yǐjīng bèi chóngxīn pūpíng le. Tôi nhận ra con đường gồ ghề ban đầu đã được lát lại bằng phẳng rồi..

1398	瀑布	pùbù	danh từ: thác nước	Tāmen zài pùbù pángbiān dā qǐ zhàngpeng, yībiān tīng zhe shuǐ shēng, yībiān xiǎngshòu dàzìrán de měihǎo. 他们在瀑布旁边搭起帐篷，一边听着水声，一边享受大自然的美好。 Họ dựng lều cạnh thác nước, vừa lắng nghe tiếng nước chảy, vừa tận hưởng vẻ đẹp của thiên nhiên.
1399	普及	pǔjí	động từ: phổ cập / phổ biến	Wǎngluò de pǔjí ràng rénmen gèng róngyì huòqǔ gèzhǒng xìnxi hé zhīshi. 网络的普及让人们更容易获取各种信息和知识。 Sự phổ cập của Internet đã giúp mọi người dễ dàng tiếp thu được nhiều thông tin và kiến thức khác nhau.
1400	朴实	pǔshí	tính từ: giản dị / đơn sơ / thật thà / chất phác (dùng để mô tả tính cách của một người, phong cách ăn mặc hoặc thiết kế của một đồ vật)	Tā de chuānzhuó yīxiàng pǔshí jiǎndān, cónglái bù zhuīqiú liúxíng. 她的穿着一向朴实简单，从来不追求流行。 Cô ấy ăn mặc rất giản dị, không bao giờ chạy theo mốt.